BÙI QUANG CHUNG

Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty, CN=BÙI QUANG CHUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034080002331
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-28 17:23:27
Foxit Reader Version: 9.0.1

M.S.D.N: 0200511...
CÔNG T...
TRÁCH NHIỆM H...
KIỂM TO...
AN VIỆ...
Q. HAI BÀ TRƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, người đại diện pháp luật, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0500313811 (thay đổi lần thứ 25) ngày 18/5/2026 về việc thay đổi vốn điều lệ do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*)	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(*) Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 17/8/2026 theo Thông báo số 77657/26 ngày 17/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500 kV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Luân	Chủ tịch (trước ngày 09/4/2026)
Ông Lê Anh Trình	Chủ tịch (từ ngày 09/4/2026 đến ngày 06/5/2026)
	Thành viên (từ ngày 06/5/2026)
Ông Đoàn Hải Chiến	Chủ tịch (từ ngày 06/5/2026)
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Hà Quốc Thịnh	Thành viên (từ ngày 09/4/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026)
Ông Hà Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/4/2026)
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Hải Chiến	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 06/5/2026)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hà Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 18/2026/SX-AV3-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/8/2026, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.198.550.161.751**	**1.365.021.272.058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**11.022.840.765**	**12.245.604.262**
1. Tiền	111		11.022.840.765	11.816.854.098
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	428.750.164
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.851.843.469**	**14.271.302.130**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	**6.1**	55.000.000	55.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	**6.2**	14.796.843.469	14.216.302.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**985.531.534.368**	**1.160.139.807.583**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7.1**	601.707.168.891	786.020.567.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		273.820.327.756	182.258.386.733
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**8.1**	124.098.534.666	206.002.973.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	**9.1**	(14.094.496.945)	(14.142.120.638)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**163.986.868.785**	**130.878.877.956**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	163.986.868.785	130.878.877.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**23.157.074.364**	**47.485.680.127**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**12.1**	292.102.805	755.797.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.750.376.325	8.364.028.598
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**17. 2**	1.944.719	2.694.269
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	**13**	14.112.650.515	38.363.160.190
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**861.611.182.549**	**779.871.901.790**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**157.986.895**	**657.986.895**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**7.2**	5.127.423.193	5.127.423.193
2. Phải thu dài hạn khác	215	**8.2**	314.312.895	864.312.895
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	**9.2**	(5.283.749.193)	(5.333.749.193)
II. Tài sản cố định	**220**		**53.224.420.793**	**57.532.076.853**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**14**	42.560.803.793	46.868.459.853
- Nguyên giá	*222*		*162.598.123.718*	*163.344.547.694*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(120.037.319.925)*	*(116.476.087.841)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	*228*		*10.663.617.000*	*10.663.617.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**806.525.759.443**	**720.751.360.779**
1. Đầu tư vào công ty con	261	**6.3**	757.889.273.480	757.889.273.480
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**6.3**	88.200.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	**6.3**	1.797.000.000	1.797.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	**6.4**	(41.360.514.037)	(38.934.912.701)
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.703.015.418**	**930.477.263**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**12.2**	1.703.015.418	930.477.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.060.161.344.300**	**2.144.893.173.848**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.147.333.643.182**	**1.227.466.145.778**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.135.428.802.282**	**1.215.200.066.953**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15.1**	250.901.993.898	279.610.695.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.610.808.168	174.464.923.899
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	**16.1**	589.415.398	589.415.398
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**17.1**	12.399.971.304	7.822.977.782
5. Phải trả người lao động	315		1.818.208.498	1.634.627.158
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	36.644.451.084	22.939.150.079
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	**19**	5.500.000	5.500.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	**20**	7.329.689.930	11.616.373.969
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**21**	606.468.515.553	705.761.904.369
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.660.248.449	10.754.498.978
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.904.840.900**	**12.266.078.825**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**15.2**	11.904.840.900	12.266.078.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**912.827.701.118**	**917.427.028.070**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**22**	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
2. Thặng dư vốn	412	**22**	115.229.234.623	115.229.234.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**22**	362.451.391.132	322.451.391.132
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	**22**	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	**22a**	15.147.075.363	59.746.402.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*14.746.402.315*	*42.241.167.290*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*400.673.048*	*17.505.235.025*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.060.161.344.300**	**2.144.893.173.848**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Hà Quốc Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**358.248.548.308**	**774.978.007.636**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**24**	**358.248.548.308**	**774.978.007.636**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	321.299.830.630	720.968.962.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**36.948.717.678**	**54.009.045.555**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	4.107.584.161	2.109.785.988
8. Chi phí tài chính	23	27	31.576.855.906	15.957.446.410
- Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*26.746.080.856*	*14.436.108.660*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12.449.582.604	14.083.280.395
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**(2.970.136.671)**	**26.078.104.738**
12. Thu nhập khác	31	29	7.760.261.911	601.431.127
13. Chi phí khác	32	30	309.996.117	1.148.598.485
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**7.450.265.794**	**(547.167.358)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.480.129.123**	**25.530.937.380**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.079.456.075	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**400.673.048**	**25.530.937.380**

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Hà Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**4.480.129.123**	***25.530.937.380***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**14**	4.386.583.255	4.070.329.228
- Các khoản dự phòng	03		2.327.977.643	(1.769.740.159)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.281.802.988)	(2.091.149.007)
- Chi phí đi vay	06	**27**	26.746.080.856	14.436.108.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***33.658.967.889***	***40.176.486.102***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.763.308.396	(312.866.019.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.107.990.829)	69.554.933.265
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.213.459.805	81.834.550.901
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(308.843.890)	117.061.778
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.272.779.164)	(14.156.242.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(894.232.590)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.094.250.529)	(259.506.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***154.957.639.088***	***(135.598.736.190)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(484.723.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.931.201	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.525.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.150.000.000	60.220.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(88.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.839.055.030	2.595.444.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(56.887.013.769)***	***63.405.721.546***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	**21**	248.665.048.401	478.183.301.302
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**21**	(347.958.437.217)	(463.543.471.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(99.293.388.816)***	***14.639.829.335***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.222.763.497)**	**(57.553.185.309)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**12.245.604.262**	**75.013.718.666**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5**	**11.022.840.765**	**17.460.533.357**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Hà Quốc Thịnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*)	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
5	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn

(*) Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 17/8/2026 theo Thông báo số 77657/26 ngày 17/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
C	**Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
D	**Công ty liên kết cấp 1**					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	49,00%	49,00%	49,00%

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
E	**Công ty liên kết**					
	Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long)					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	48,98%	48,98%	48,98%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	39,58%	39,58%	39,58%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	24,09%	24,09%	24,09%

1.7 Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 320 người (tại ngày 01/01/2026 là 315 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh với thông tin tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế và phí ngân hàng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 30.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 152.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất, bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m2 đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113,0 m2 đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh từ 06 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức: theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;

- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: bao gồm cổ tức từ trước năm 2025 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Công ty sẽ thanh toán khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả thầu phụ, trong đó:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2026.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3;

- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí L/C được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách,...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 22, 24, 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.647.534.650	54.060.743
Tiền gửi không kỳ hạn	9.375.306.115	11.762.793.355
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	*2.607.062.878*	*2.536.586.466*
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam	*2.038.126.050*	*149.550.186*
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*2.772.855.658*	*1.158.791*
Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	*1.957.261.529*	*9.075.497.912*
Tương đương tiền	-	428.750.164
Cộng	**11.022.840.765**	**12.245.604.262**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND				01/01/2026 VND			
	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh	**5.500**	**55.000.000**		**-**	**5.500**	**55.000.000**		**-**
Tổng giá trị cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	*5.500*	*55.000.000*		*-*	*5.500*	*55.000.000*		*-*

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**14.796.843.469**	**14.796.843.469**	**-**	**14.216.302.130**	**14.216.302.130**	**-**
Cho vay - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	12.796.814.279	12.796.814.279	-	12.796.814.279	12.796.814.279	-
Lãi cho vay	2.000.029.190	2.000.029.190	-	1.419.487.851	1.419.487.851	-

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	757.889.273.480	716.528.759.443	(41.360.514.037)	757.889.273.480	718.954.360.779	(38.934.912.701)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	88.200.000.000	88.200.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	1.797.000.000	-	1.797.000.000	1.797.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	9.012.982.140	(38.368.791.340)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	15.470.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	15.000.000.000	15.000.000.000	12.008.277.303	(2.991.722.697)
Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	51,25	51,25	51,25	283.000.000.000	145.037.500.000	145.037.500.000	-
Cộng				**968.000.000.000**	**757.889.273.480**	**716.528.759.443**	**(41.360.514.037)**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 1B	49,00	49,00	49,00	180.000.000.000	88.200.000.000	88.200.000.000	-
Cộng				**180.000.000.000**	**88.200.000.000**	**88.200.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND				01/01/2026 VND			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000		-	199.666	1.797.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu năm	(38.934.912.701)	(44.075.207.124)
Trích lập dự phòng	(2.991.722.697)	-
Hoàn nhập dự phòng	566.121.361	1.738.934.615
Số dư cuối năm	**(41.360.514.037)**	**(42.336.272.509)**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
7.1 Ngắn hạn	**601.707.168.891**	**(7.147.003.287)**	**786.020.567.517**	**(7.231.193.806)**
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và Dịch vụ Vinacomin	104.188.144.621	-	135.903.953.719	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	100.579.864.253	-	129.320.721.427	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	49.126.708.555	-	109.528.053.929	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	347.812.451.462	(7.147.003.287)	411.267.838.442	(7.231.193.806)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 35)	48.723.434.473	-	77.988.755.507	-
7.2 Dài hạn	**5.127.423.193**	**(5.127.423.193)**	**5.127.423.193**	**(5.127.423.193)**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	5.127.423.193	(5.127.423.193)	5.127.423.193	(5.127.423.193)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 35)	5.127.423.193	(5.127.423.193)	5.127.423.193	(5.127.423.193)

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**124.098.534.666**	**(6.817.896.726)**	**206.002.973.971**	**(6.817.896.726)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.300.000.000	-	12.880.000.000	-
Phải thu của người lao động	78.788.948	-	87.534.723	-
Tạm ứng	52.166.835.014	-	44.333.459.882	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.152.886.454	-	97.637.752.194	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.799.371.659	-	3.789.751.659	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và Dịch vụ Vinacomin	3.260.388.438	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Miền Nam	28.174.009.530	-	28.174.009.530	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.563.908.464	(1.169.956.017)	1.485.258.464	(1.169.956.017)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.293.183.595	(5.114.455.560)	12.147.021.595	(5.114.455.560)
Phải thu của CBCNV đã nghỉ việc	2.546.655.726	(22.410.141)	2.569.807.090	(22.410.141)
Phải thu khác	2.762.506.838	(511.075.008)	2.898.378.834	(511.075.008)
8.2 Dài hạn	**314.312.895**	**(156.326.000)**	**864.312.895**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	314.312.895	(156.326.000)	864.312.895	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
9.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	**(14.142.120.638)**	**(9.839.307.967)**
Trích lập dự phòng	(36.566.826)	(39.194.456)
Hoàn nhập dự phòng	-	70.000.000
Xóa nợ khó đòi	84.190.519	-
Tại ngày 30/6	**(14.094.496.945)**	**(9.808.502.423)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.147.003.287)	(2.821.814.309)
- Phải thu khác	(6.817.896.726)	(6.857.091.182)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)
9.2 Dài hạn		
Tại ngày 01/01	**(5.333.749.193)**	**(5.333.749.193)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ khó đòi	50.000.000	-
Tại ngày 30/6	**(5.283.749.193)**	**(5.333.749.193)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(5.127.423.193)	(5.127.423.193)
- Ký quỹ, ký cược	(156.326.000)	(206.326.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**20.519.475.831**	**1.141.229.693**	**20.617.099.524**	**1.141.229.693**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP (Công trình Xekaman 1)	5.127.423.193	-	5.127.423.193	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*5.127.423.193*	-	*5.127.423.193*	-
- Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (Công trình Nghi Sơn)	4.298.717.900	-	4.298.717.900	-
Thời gian quá hạn: 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.298.717.900*	-	*4.298.717.900*	-
- Các đối tượng khác	11.093.334.738	1.141.229.693	11.190.958.431	1.141.229.693

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.096.011.209	-	721.405.432	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149.603.268.975	-	119.803.194.583	-
Hàng hóa	12.261.255.646	-	10.327.944.986	-
Cộng	**163.986.868.785**	-	**130.878.877.956**	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
12.1 Ngắn hạn	**292.102.805**	**755.797.070**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.987.219	129.910.612
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	516.553.109
Các khoản khác	68.115.586	109.333.349
12.2 Dài hạn	**1.703.015.418**	**930.477.263**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	926.656.124	549.117.474
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	776.359.294	283.404.541
Các khoản khác	-	97.955.248

13. TÀI SẢN KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng	11.815.817.863	16.946.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng	2.296.832.652	21.417.160.190
Cộng	**14.112.650.515**	**38.363.160.190**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	**69.430.931.745**	**75.551.068.949**	**16.677.056.618**	**1.685.490.382**	**163.344.547.694**
Tăng trong kỳ	**221.040.215**	**-**	**-**	**-**	**221.040.215**
Mua trong kỳ	221.040.215	-	-	-	221.040.215
Giảm trong kỳ	**222.437.769**	**279.243.755**	**465.782.667**	**-**	**967.464.191**
Thanh lý, nhượng bán	222.437.769	279.243.755	465.782.667	-	967.464.191
Tại 30/6/2026	**69.429.534.191**	**75.271.825.194**	**16.211.273.951**	**1.685.490.382**	**162.598.123.718**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	**48.562.450.417**	**55.164.906.716**	**11.063.240.326**	**1.685.490.382**	**116.476.087.841**
Tăng trong kỳ	**1.363.553.527**	**2.195.194.914**	**827.834.814**	**-**	**4.386.583.255**
Khấu hao trong kỳ	1.363.553.527	2.195.194.914	827.834.814	-	4.386.583.255
Giảm trong kỳ	**80.324.749**	**279.243.755**	**465.782.667**	**-**	**825.351.171**
Thanh lý, nhượng bán	80.324.749	279.243.755	465.782.667	-	825.351.171
Tại 30/6/2026	**49.845.679.195**	**57.080.857.875**	**11.425.292.473**	**1.685.490.382**	**120.037.319.925**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**20.868.481.328**	**20.386.162.233**	**5.613.816.292**	**-**	**46.868.459.853**
Tại 30/6/2026	**19.583.854.996**	**18.190.967.319**	**4.785.981.478**	**-**	**42.560.803.793**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 34.695.573.936 VND (tại ngày 01/01/2026 là 36.026.431.639 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 33.741.137.539 VND (tại ngày 01/01/2026 là 34.486.163.961 VND).

Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Trụ sở văn phòng	18.345.765.121	11.313.221.752	7.032.543.369

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
15.1 Ngắn hạn	**250.901.993.898**	**279.610.695.321**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	129.356.741.963	165.509.128.277
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*35.349.779.318*	*27.530.162.440*
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*39.184.424.402*	*67.048.006.961*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*54.822.538.243*	*70.930.958.876*
Phải trả cho các đối tượng khác	121.545.251.935	114.101.567.044
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 35)	132.932.352.279	169.072.738.593
15.2 Dài hạn	**11.904.840.900**	**12.266.078.825**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.848.417.922	4.848.417.922
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevin Việt Nam	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*
Phải trả cho các đối tượng khác	7.056.422.978	7.417.660.903
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 35)	1.471.768.496	1.471.768.496

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	589.415.398	589.415.398

(*) Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm cổ tức từ trước năm 2025 còn phải chi trả của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	5.756.905.470	1.598.842.275	1.424.336.908	5.931.410.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.232.590	4.079.456.075	894.232.590	4.079.456.075
Thuế thu nhập cá nhân	732.630.302	81.309.805	84.000.475	729.939.632
Thuế tài nguyên	46.663.002	1.272.745.707	571.095.191	748.313.518
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	4.817.238	2.408.619	31.612.264
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	360.648.504	615.597.191	98.951.436	877.294.259
Cộng	**7.820.283.513**	**7.652.768.291**	**3.075.025.219**	**12.398.026.585**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	7.822.977.782			12.399.971.304
17.2 Phải thu	2.694.269			1.944.719

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**36.644.451.084**	**22.939.150.079**
Lãi vay phải trả	7.134.296.757	660.995.065
Trích trước chi phí các công trình	29.510.154.327	22.278.155.014

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**5.500.000**	**5.500.000**
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500.000	5.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**7.329.689.930**	**11.616.373.969**
Kinh phí công đoàn	74.403.210	15.985.457
Phải trả các đội tiền khoán công trình	6.095.101.013	9.423.180.576
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	55.000.000	55.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	-	782.788.142
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.119.495	1.241.353.582

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**606.468.515.553**	**705.761.904.369**
Các khoản vay	606.468.515.553	705.761.904.369

a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	**705.761.904.369**	**248.665.048.401**	**347.958.437.217**	**606.468.515.553**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	7.083.246.604	-	5.458.077.804	1.625.168.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	44.002.090.448	-	42.441.934.442	1.560.156.006
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	59.814.205.794	62.081.402.515	43.824.752.906	78.070.855.403
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	35.815.687.572	60.643.575.504	22.731.767.660	73.727.495.416
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	42.280.452.633	42.854.111.229	27.747.654.630	57.386.909.232
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	67.073.268.926	-	67.073.268.926	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.270.547.523	-	79.270.547.523	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (6)	322.389.525.533	44.105.403.612	39.828.578.134	326.666.351.011
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (7)	48.032.879.336	38.980.555.541	19.581.855.192	67.431.579.685

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/6/2026 như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-20250036 ngày 03/01/2025

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.

Thời hạn cấp hạn mức	:	Đến hết ngày 30/9/2025.
Tài sản đảm bảo	:	Bất động sản BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi; Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Buông tại Công ty TNHH Năng lượng SJE.
Số dư tại 30/6/2026	:	1.625.168.800 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177782/HĐTD ngày 22/01/2025

Hạn mức tín dụng	:	961.315.000.000 VND.
Mục đích	:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Ngân hàng không tài trợ đối với hoạt động kinh doanh thương mại.
Thời hạn cấp hạn mức	:	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 17 tỷ cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa và 7 tỷ cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn, Thiết bị đo điện trở; Chứng nhận QSDĐ số: DC 573224 (P. Long Bình Tân, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai); Chứng nhận QSDĐ số: DC 573212 (P. Long Bình Tân, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai) Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/6/2026	:	1.560.156.006 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 306369.25.003.2605491.TD ngày 30/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị và thi công xây lắp điện của khách hàng.
Thời hạn cấp tín dụng	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng.
Thời hạn hạn mức	:	Đến ngày 21/5/2026.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Văn phòng làm việc, tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số dư tại 30/6/2026	:	78.070.855.403 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 194/2025/HDTD/TDO ngày 18/6/2025

Hạn mức tín dụng	:	300.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/6/2026	:	73.727.495.416 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024

Hạn mức tín dụng	:	190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi; Ô tô trộn bê tông BKS 29CD-02542; ô tô trộn bê tông BKS 29CD-02473; Toyota Fortuner BKS 30G-60275; Toyota Fortuner BKS 30L-05917; Toyota Fortuner BKS 30K-95004 và xe xúc lật BKS 29C-02448.
Số dư tại 30/6/2026	:	57.386.909.232 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 06.2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Thời hạn	:	Đến ngày 14/5/2026.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa; Nhà máy Thủy điện Đông Khùa thuộc Dự án Công trình Thủy điện Đông Khùa.
Số dư tại 30/6/2026	:	326.666.351.011 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số HSO20253473200/HDTD ngày 12/8/2025

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ xây dựng công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/6/2026	:	67.431.579.685 VND.

Tại ngày 30/6/2026, các hợp đồng tín dụng của Công ty tại các ngân hàng đã hết thời hạn theo thỏa thuận. Tuy nhiên, do các ngân hàng đang tạm dừng cấp hạn mức tín dụng mới cho Công ty, nên Công ty chưa thể ký kết các hợp đồng hạn mức tín dụng mới với các ngân hàng này tại thời điểm 30/6/2026. Công ty đang tiếp tục làm việc với các ngân hàng để xem xét, cấp lại hạn mức tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu kỳ	**400.000.000.000**	**115.229.234.623**	**322.451.391.132**	**20.000.000.000**	**59.746.402.315**	**917.427.028.070**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**40.000.000.000**	**-**	**400.673.048**	**40.400.673.048**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	400.673.048	400.673.048
Phân phối lợi nhuận	-	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
Số cuối kỳ	**400.000.000.000**	**115.229.234.623**	**362.451.391.132**	**20.000.000.000**	**15.147.075.363**	**912.827.701.118**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	224.097.650.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	134.942.750.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Số đầu kỳ	**59.746.402.315**	**197.803.667.290**
Tăng trong kỳ	**400.673.048**	**25.530.937.380**
Lãi trong kỳ	400.673.048	25.530.937.380
Giảm trong kỳ	**45.000.000.000**	**155.562.500.000**
Phân phối lợi nhuận năm trước	45.000.000.000	155.562.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	*40.000.000.000*	*125.062.500.000*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*5.000.000.000*	*10.000.000.000*
Thưởng Ban Điều hành	-	*500.000.000*
Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	*20.000.000.000*
Số cuối kỳ	**15.147.075.363**	**67.772.104.670**

b. Cổ phiếu	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.299.000.599	5.164.810.080
Cộng	**20.043.352.786**	**19.909.162.267**

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**358.248.548.308**	**774.978.007.636**
Doanh thu bán hàng hóa	38.261.117.667	54.367.823.127
Doanh thu bán thành phẩm	9.397.419.993	15.652.291.588
Doanh thu hợp đồng xây dựng	272.175.251.137	664.270.192.248
Doanh thu khác	38.414.759.511	40.687.700.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**358.248.548.308**	**774.978.007.636**
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 35)	34.902.521.637	22.814.355.191

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.899.966.325	56.467.524.880
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.100.805.727	3.942.964.931
Giá vốn hợp đồng xây dựng	245.940.285.091	623.056.295.563
Giá vốn khác	35.358.773.487	37.502.176.707
Cộng	**321.299.830.630**	**720.968.962.081**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.107.402.161	1.336.120.785
Cổ tức được chia	182.000	773.652.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.203
Cộng	**4.107.584.161**	**2.109.785.988**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	26.746.080.856	14.436.108.660
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2.425.601.336	(1.738.934.615)
Chi phí tài chính khác	2.405.173.714	3.260.272.365
Cộng	**31.576.855.906**	**15.957.446.410**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.020.384.035	7.687.508.485
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	36.566.826	(30.805.544)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.392.631.743	6.426.577.454
Cộng	**12.449.582.604**	**14.083.280.395**

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.181	-
Tiền phạt thu được	-	40.000.000
Chuyển tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư DA Nhà máy thủy điện Thác Trắng	6.713.351.738	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung thanh toán tổn thất công trình đường dây 500KV Vân Phong - Vĩnh Tân	-	561.430.727
Các khoản khác	865.091.992	400
Cộng	**7.760.261.911**	**601.431.127**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	27.211.842	643.078.444
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	282.711.044	284.338.634
Các khoản khác	73.231	221.181.407
Cộng	**309.996.117**	**1.148.598.485**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.513.242.081	291.775.170.217
Chi phí nhân công	9.789.286.925	11.998.495.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.386.583.255	4.048.761.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	258.683.966.679	284.067.968.635
Cộng	**300.373.078.940**	**591.890.396.370**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**4.480.129.123**	**25.530.937.380**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**15.917.333.251**	**308.193.042**
Chi phí lãi vay không được trừ do phát sinh giao dịch liên kết	15.422.141.111	-
Chi phí không được trừ khác	495.192.140	308.193.042
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	**182.000**	**773.652.000**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.000	773.652.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	**(25.065.478.422)**
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**20.397.280.374**	**-**
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (7)=(5)*(6)	4.079.456.075	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (8)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	**4.079.456.075**	**-**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phản ánh trên Tài sản khác) do dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 11.815.817.863 VND.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Mã số 14 - Chi phí đi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2026 đã trả trong kỳ là 660.995.065 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 30/6/2026 là 7.134.296.757 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác không bao gồm khoản chưa thanh toán kỳ này là 221.040.215 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số cổ tức phải thu tại ngày 01/01/2026 là 11.580.000.000 VND, không bao gồm khoản cổ tức chưa thu tại ngày 30/6/2026 là 1.300.000.000 VND và khoản lãi phải thu từ cho vay chưa thu tại ngày 30/6/2026 là 3.840.929.777 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	**Công ty con**		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		-	4.375.301.081
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		91.222.224	-
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		52.492.963.935	44.523.136.036
Thuê xe		11.111.112	37.037.037
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		-	12.753.908.590
Trả tiền xây lắp		29.181.417.439	77.371.339.882
Lãi vay phải thu		580.541.339	810.247.231
Cho Công ty con vay		-	2.025.000.000
Công ty con trả gốc vay		-	24.300.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	**Công ty con**		
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		200.288.754	9.775.535.261
Phải trả tiền xây lắp		48.032.064.991	79.243.795.864
Trả tiền xây lắp		68.908.387.407	108.870.347.697
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		1.017.551.693	14.158.793.372
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		67.712.000	-
Thu tiền công nợ phải thu		11.570.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	**Công ty con**		
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		283.711.112	8.663.518.849
Doanh thu bán hàng hóa		26.213.271.021	
Phải trả tiền xây lắp		87.070.331.999	44.609.277.953
Trả tiền xây lắp		81.433.524.403	43.406.465.528
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		-	5.788.608.142
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		22.028.069.435	7.556.693.053
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	**Công ty con**		
Doanh thu cho thuê xe		11.111.112	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1A	**Công ty liên kết**		
Doanh thu xây lắp		2.503.293.287	-
Thuế GTGT đầu ra		200.263.463	-
Thu tiền công nợ phải thu		12.960.236.720	-

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 2A	**Công ty liên kết**		
Doanh thu xây lắp		2.826.298.873	-
Thuế GTGT đầu ra		226.103.910	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.348.654.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	**Công ty liên kết**		
Doanh thu xây lắp		2.745.547.476	-
Doanh thu cho thuê xe		27.777.778	-
Thuế GTGT đầu ra		221.866.020	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.309.327.731	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B	**Công ty liên kết**		
Góp vốn		88.200.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		46.800.000	4.200.060
Hoàn ứng		-	4.200.060
Ông Nguyễn Trường Thịnh	**Thành viên BKS**		
Tạm ứng		27.300.000	2.467.094.588
Hoàn ứng		-	3.410.699.574

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**48.723.434.473**	**77.988.755.507**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	21.454.860.443	50.537.757.882
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	1.326.878.784	10.402.615.124
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	18.601.793.530	11.892.441.096
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	5.430.805.144	5.155.941.405
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	647.542.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	664.300.252	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	597.253.853	-
Phải thu khác ngắn hạn		**37.434.590.024**	**49.023.370.024**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	3.799.371.659	3.789.751.659
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty con	1.300.000.000	12.880.000.000
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	28.174.009.530	28.174.009.530
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026)	107.500.000	200.000.000

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.447.700.000	1.447.700.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	59.300.000	12.500.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	329.000.000	329.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS	1.717.708.835	1.690.408.835
Phải thu khách hàng dài hạn		**5.127.423.193**	**5.127.423.193**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	5.127.423.193	5.127.423.193
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**14.796.843.469**	**14.216.302.130**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	14.796.843.469	14.216.302.130
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**59.725.051.823**	**60.696.797.969**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	4.298.305.552	19.424.646.467
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	12.727.900.038	15.818.557.427
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	42.698.846.233	25.453.594.075
Phải trả người bán ngắn hạn		**132.932.352.279**	**169.072.738.593**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	39.184.424.402	67.048.006.961
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	54.822.538.243	70.930.958.876
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	35.349.779.318	27.530.162.440
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	2.394.811.094	2.394.811.094
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty con	21.225.806	9.225.806
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**78.883.289.879**	**68.605.049.285**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.624.014.856	14.828.613.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.494.132.939	15.704.748.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	48.765.142.084	38.071.687.500
Phải trả người bán dài hạn		**1.471.768.496**	**1.471.768.496**
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty trong cùng hệ thống	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty trong cùng hệ thống	257.325.562	257.325.562

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Nguyễn Quang Luân	Chủ tịch HĐQT	237.187.501	90.000.000
Ông Vũ Trọng Vinh		-	225.000.000
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	25.000.000	373.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn		-	150.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	10.000.000	143.000.000
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT	248.645.833	280.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	202.156.250	213.500.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	211.000.000	196.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	191.285.714
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	196.000.000
Ông Hà Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	245.937.500	-
Ông Chu Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	187.600.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	175.000.000	175.000.000
Ông Hoàng Công Huân		-	164.500.000
Bà Trịnh Minh Hằng	Kế toán trưởng	207.500.000	-

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Bán than, các kết cấu kiện kim loại, hàng hóa khác và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	865.724.298.848	25.359.708.083	355.991.160.298	1.247.075.167.229
Tài sản không phân bổ				813.086.177.071
Cộng				**2.060.161.344.300**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.126.976.938.117	1.781.708.953	11.440.699.355	1.140.199.346.425
Nợ phải trả không phân bổ				7.134.296.757
Cộng				**1.147.333.643.182**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	272.175.251.137	9.397.419.993	76.675.877.178	358.248.548.308
Giá vốn hàng bán	245.940.285.091	3.100.805.727	72.258.739.812	321.299.830.630
Chi phí không phân bổ				12.449.582.604
Doanh thu hoạt động tài chính				4.107.584.161
Chi phí tài chính				31.576.855.906
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(2.970.136.671)
Lãi (lỗ) khác				7.450.265.794
Lợi nhuận trước thuế				4.480.129.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.079.456.075
Lợi nhuận sau thuế				**400.673.048**

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.111.281.305.679	24.990.145.122	272.760.627.186	1.409.032.077.987
Tài sản không phân bổ				735.861.095.861
Cộng				**2.144.893.173.848**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.222.989.145.524	955.786.970	2.860.218.219	1.226.805.150.713
Nợ phải trả không phân bổ				660.995.065
Cộng				**1.227.466.145.778**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	664.270.192.248	15.652.291.588	95.055.523.800	774.978.007.636
Giá vốn hàng bán	623.056.295.563	3.942.964.931	93.969.701.587	720.968.962.081
Chi phí không phân bổ				14.083.280.395
Doanh thu hoạt động tài chính				2.109.785.988
Chi phí tài chính				15.957.446.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.078.104.738
Lãi (lỗ) khác				(547.167.358)
Lợi nhuận trước thuế				25.530.937.380
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				**25.530.937.380**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 01/01/2026, Công ty có khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin để mua than với số tiền 68.655.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã được hoàn trả 66.020.000.000 VND từ khoản ứng trước đầu kỳ và phát sinh thêm khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán than năm 2026 số 07/HĐ/ITASCO-SĐ11 với số tiền 133.197.000.000 VND. Theo đó, số dư khoản ứng trước tại ngày 30/6/2026 là 135.832.000.000 VND. Ngoài ra, trong kỳ Công ty ghi nhận khoản lãi phải thu liên quan đến khoản tiền ứng trước trong kỳ là 3.260.388.438 VND.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2025 (1) VND	Các điều chỉnh (2) VND	Tại 01/01/2026 (3) = (1) + (2) VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Các khoản tương đương tiền	112	17.374.750.164	(16.946.000.000)	428.750.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.417.160.190	(7.200.858.060)	14.216.302.130
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.796.814.279	(12.796.814.279)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	207.422.461.822	(1.419.487.851)	206.002.973.971
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	38.363.160.190	38.363.160.190
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	589.415.398	589.415.398
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.205.789.367	(589.415.398)	11.616.373.969
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.109.772.785)	18.623.778	(2.091.149.007)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(295.920.019.425)	(16.946.000.000)	(312.866.019.425)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.614.068.478	(18.623.778)	2.595.444.700
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.406.533.357	(16.946.000.000)	17.460.533.357

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Hà Quốc Thịnh